

2026 LPCA ELITE LEAGUE

Cập nhật ngày: 10.08.2026 00:25:37

Bảng điểm xếp hạng (Điểm)

Hạng	Đội	1a	1b	2a	2b	3a	3b	4a	4b	5a	5b	6a	6b	7a	7b	8a	8b	9a	9b	10a	10b	11a	11b	12a	12b	13a
1	LUSAKA CHESS CLUB	*	*	3½		4	3½	4	5	5		4		4	4½	4		4½		5		5		5½	4½	4½
2	SILVEREST PLAZA CHESS CLUB	2½		*	*	1½	5	3½		4	4	5	6	3½		4½	5	4½		5½		5		4½		5½
3	GREEN BUFFALOES CHESS CLUB	2	2½	4½	1	*	*	2		3		5		3½		4		4½		3½		6	5½	5½		6
4	RED ARROWS CHESS CLUB	2	1	2½		3		*	*	3½		3		3	3	3½		4½		5		5	5	5½		5
5	YOFOSO KING CHESS CLUB	1		2	2	3		2½		*	*	4½		3		3½		4	3	4		4	4	5		4
6	QUEENS ACADEMY CHESS CLUB	2		1	0	1		3		1½		*	*	2		4		2½		5		5½	4	5		5
7	GREEN EAGLES CHESS CLUB	2	1½	1½		1½		3	3	3		4		*	*	5½		3		3½		3½		4½		3½
8	FOUR KNIGHTS CHESS CLUB	2		1½	1	2		2½		2½		2		½		*	*	2½	4½	4	3½	3½		4½		5
9	NAPSA CHESS CLUB	1½		1½		1½		1½		2	3	3½		3		3½	1½	*	*	4	2½	4		4	4½	4½
10	GC CHESS CLUB	1		½		2½		1		2		1		2½		2	2½	2	3½	*	*	4½		1½	5	4
11	ZSC KNIGHTS CHESS CLUB	1		1		0	½	1	1	2	2	½	2	2½		2½		2		1½		*	*	6		4½
12	MTENDERE CHESS CLUB	½	1½	1½		½		½		1		1		1½		1½		2	1½	4½	1	0		*	*	2½
13	ULTIMATE ACADEMY CHESS CLUB	1½		½		0		1		2	2	1	2	2½		1	2½	1½		2	3	1½		3½		*
14	LIYOCA CHESS CLUB	0		½		0	2	½	½	2		2½	½	2	1½	2		4		3		1		1½		3

Tìm tất cả chi tiết giải đấu này theo <https://chess-results.com/tnr1378297.aspx?lan=29>

Máy chủ Chess-Tournaments-Results: Chess-Results

13b	14a	14b	HS1	HS2	HS3
	6		51	76,5	0
	5½		45	75	0
	6	4	37	68,5	0
	5½	5½	36	65,5	0
4	4		33	57,5	0
4	3½	5½	28	54,5	0
	4	4½	28	51,5	0
3½	4		24	49	0
	2		23	48	0
3	3		14	41,5	0
	5		9	35	0
	3½		6	24,5	0
*	3		5	30,5	0
	*	*	5	26,5	0